

Số: /BC-SNN

Ninh Bình, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
TỈNH NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. Thực trạng phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2016-2020

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 ước đạt 2,02%/năm, vượt 0,02%/năm so với mục tiêu đề ra.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2020 đạt 139,8 triệu đồng/ha canh tác, vượt 9,8 triệu đồng/ha so với mục tiêu; tăng 31,7 triệu đồng/ha so với năm 2015.

- Cơ cấu giá trị nội bộ ngành có sự chuyển dịch theo định hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng dịch vụ, chăn nuôi, thủy sản:

+ Trồng trọt năm 2015 là 56,25%, đến năm 2020 giảm còn 52,70%;

+ Chăn nuôi năm 2015 là 23,54%, năm 2018 là 24,08%; đến năm 2020 là 21,28% (do ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi);

+ Dịch vụ nông nghiệp năm 2015 là 3,92%, đến năm 2020 tăng lên 4,7%

+ Thủy sản năm 2015 là 15,44%, đến năm 2020 tăng lên 20,58%;

+ Lâm nghiệp năm 2015 là 0,85%, đến năm 2020 là 0,74%.

1. Kết quả sản xuất nông nghiệp theo từng lĩnh vực

1.1. Lĩnh vực trồng trọt

Tập trung phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung có quy mô hợp lý gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị, phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, địa phương; triển khai đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất, tăng cường hoạt động sơ chế biến; giảm tỷ trọng lúa lai, tăng tỷ trọng lúa thuần, đặc biệt lúa chất lượng cao, lúa đặc sản của địa phương. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất trồng trọt, đặc biệt là sản xuất rau màu, mở rộng diện tích rau an toàn.

Năm 2020 diện tích cây trồng trên địa bàn tỉnh là 102,3 nghìn ha (*giảm gần 11,3 nghìn ha so năm 2015*), trong đó: Lúa 72 nghìn ha; rau các loại 9,4 nghìn ha; cây lâu năm gần 7,4 nghìn ha, trong đó cây ăn quả 6,5 nghìn ha; cây công nghiệp hàng năm 4,1 nghìn ha. Diện tích gieo trồng giảm do vụ đông đi vào sản xuất thực chất, hiệu quả hơn; diện tích đất trồng lúa chuyển sang mục đích nông nghiệp khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn; do thu hồi đất phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp, đường giao thông, đấu giá quyền sử dụng đất,...

Giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt vẫn duy trì và phát triển khá ổn định. Năm 2020 đạt 4.856,6 tỷ đồng, tăng 166,8 tỷ đồng so năm 2015, tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 0,72%/năm. Về cơ cấu nội bộ ngành, tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt giảm qua các năm. Năm 2015 chiếm 56,3%, đến năm 2020 chiếm 52,7% cơ cấu nội bộ ngành.

Các sản phẩm trồng trọt chủ lực của tỉnh trong giai đoạn 2015-2020 được xác định gồm lúa, rau củ quả, cây ăn quả (dứa).

- **Cây lúa:** Diện tích gieo cấy giảm dần qua các năm, năm 2015 là 79,3 nghìn ha, đến năm 2020 còn 71,9 nghìn ha, giảm 7,4 nghìn ha. Diện tích giảm chủ yếu ở các huyện Gia Viễn, Nho Quan, Yên Mô do chuyển đổi từ trồng lúa sang các mục đích sản xuất nông nghiệp khác mang lại hiệu quả cao hơn, do thu hồi chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp.

Mặc dù tỷ lệ lúa lai giảm, lúa chất lượng cao tăng nhưng do thực hiện các biện pháp canh tác, bảo vệ tốt nên năng suất vẫn được đảm bảo; năng suất lúa bình quân năm 2015 là 59,9 tạ/ha, đến năm 2020 đạt 60,3 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha. Sản lượng năm 2020 đạt: 439 nghìn tấn, giảm gần 36,4 nghìn tấn so với năm 2015.

Lúa chất lượng cao, đặc sản được khuyến khích phát triển sản xuất mạnh, từ tỷ lệ 43% năm 2015, đến năm 2020 đạt 70,4%, sản xuất theo quy trình an toàn, đáp ứng nhu cầu thị trường. Từ năm 2018, tỉnh hỗ trợ phát triển trồng trọt theo hướng hữu cơ, đã có khoảng 300 ha lúa đặc sản, chất lượng cao sản xuất theo hướng hữu cơ (sử dụng phân hữu cơ Quế Lâm, áp dụng phương thức mạ khay, máy cấy).

- **Rau, củ, quả:** Hàng năm gieo trồng từ 9,4 đến 9,8 nghìn ha rau, củ, quả, cơ cấu chủng loại phong phú, có những loại rau đặc sản như: rau cần, rau rút, khoai sọ,... được thị trường ưa chuộng; sản lượng rau củ quả 161-186 nghìn tấn/năm; đã hình thành các vùng sản xuất rau chuyên canh có quy mô như Khánh Thành, Khánh Hồng, Khánh Nhạc, TT Ninh của huyện Yên Khánh; phường Ninh Sơn, Ninh Phúc của TP Ninh Bình; Yên Hòa, Yên Thắng, Mai Sơn, Yên Tử của huyện Yên Mô; Đồng Phong, Yên Quang của huyện Nho Quan; Gia Tiến, Gia Thắng, Gia Phương của huyện Gia Viễn... Ý thức sản xuất đảm bảo điều kiện an toàn đã được nâng cao, nhiều năm gần đây không xảy ra ngộ độc thực phẩm do rau quả. Công tác quản lý chất lượng được thực hiện chặt chẽ từ khâu quản lý vật tư nông nghiệp, phân tích mẫu đất, nước và rau quả. Diện tích sản xuất rau đủ điều kiện an toàn, sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ, tiêu chuẩn GAP ngày càng nhiều.

Sản xuất được rau, quả ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị (Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Công ty CP chế biến Việt Xanh, Công ty CP đầu tư Công Nghệ Xanh...); các sản phẩm: Dứa, dưa chuột, cải các loại, cà chua...đang từng bước sản xuất theo hướng hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (nhà lưới, tưới tiết kiệm, ứng dụng công nghệ cao...). Ngoài ra,

Ninh Bình còn là một trong những tỉnh sản xuất nấm tương đối lớn của miền Bắc, nấm được trồng ở hầu hết các huyện, thành phố trong tỉnh nhưng tập trung chủ yếu ở huyện Yên Khánh, Yên Mô, Kim Sơn. Tổng số hộ gia đình, tập thể tham gia trồng nấm khoảng 3.000 cơ sở chủ yếu sản xuất theo hộ gia đình, có 03 doanh nghiệp (DNTN Hương Nam, Công ty TNHH –TM Hồng Ngọc, Công ty CP nấm T&B) với khoảng 8.000 lao động thường xuyên tham gia trồng nấm. Diện tích lán trại trồng nấm toàn tỉnh khoảng trên 29,6 ha, trong đó khoảng 100 hộ có diện tích lán trại từ 5.000m² trở lên. Sản lượng nấm tươi hàng năm đạt gần 4.600 tấn các loại. Các loại nấm ăn tươi gồm nấm sò, nấm mỡ, nấm rơm; nấm linh chi và mộc nhĩ được sấy khô.

- **Cây ăn quả:** Tổng diện tích cây ăn quả đến năm 2020 đạt trên 6,5 nghìn ha, tăng trên 1 nghìn ha so năm 2015; trong đó có trên 3,2 nghìn ha dứa, tăng 1,2 nghìn ha, cho sản lượng khoảng 61 nghìn tấn, tăng 13,7 nghìn tấn so năm 2015. Diện tích cây ăn quả tăng do mở rộng vùng nguyên liệu dứa phục vụ chế biến của Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, do chuyển đổi từ đất trồng màu, trồng lúa kém hiệu quả. Sản xuất cây dược liệu như trạch tả, bạch chỉ, trà hoa vàng,... ngày càng phát triển, cho chất lượng rất tốt.

Một số cây trồng ngắn ngày khác như ngô, lạc, đậu tương, khoai lang, sắn, mía trước đây là cây chủ lực nhưng trong giai đoạn 2015-2020 diện tích sản xuất giảm rất mạnh do vụ Đông đi vào sản xuất thực chất hơn, với quy mô phù hợp gắn với hợp đồng tiêu thụ sản phẩm; do nhu cầu chế biến của các nhà máy giảm đối với sắn và mía, trong khi giá trị sản xuất không cao. Tuy nhiên, năng suất các cây trồng này đều tăng so năm 2015 do tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

(Chi tiết tại Biểu 02 đính kèm)

1.2. Lĩnh vực chăn nuôi

Giai đoạn 2015-2020, lĩnh vực chăn nuôi có nhiều biến chuyển tích cực, các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, công nghệ chăn nuôi, công nghệ chuồng trại... ở trong nước, ngoài nước được áp dụng vào các cơ sở chăn nuôi trong tỉnh góp phần thay đổi tư duy, phương thức chăn nuôi, nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi. Tuy nhiên, giai đoạn này cũng là giai đoạn mà lĩnh vực chăn nuôi trải qua nhiều khó khăn, thách thức về dịch bệnh và biến động về giá cả thị trường điển hình nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019-2020. Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2020 đạt: 1.961,5 tỷ đồng, bằng 99,33% so năm 2015 và bằng 92,75% so năm 2018 (trước khi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi).

- Vật nuôi chủ lực:

+ Đàn trâu, bò: Đàn trâu có xu hướng giảm và giữ ổn định ở mức xung quanh 13 nghìn con, trung bình giai đoạn tốc độ giảm đàn khoảng 3,7%/năm; năm 2020, đàn trâu đạt 12,7 nghìn con, giảm trên 2,7 nghìn con so với năm 2015; Năm

2020, tổng đàn bò đạt khoảng trên 36,7 nghìn con, tăng 3,8 nghìn con so với năm 2015. Nguyên nhân đàn bò tăng là do các địa phương trong tỉnh khuyến khích việc chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả sang phát triển trang trại, trồng cỏ thâm canh nuôi bò thịt và áp dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo để tăng khối lượng, năng suất thịt bò, đặc biệt là bò 3B.

+ Đàn lợn: Giai đoạn 2015-2020 tổng đàn lợn có nhiều biến động lớn do thị trường và dịch bệnh, đặc biệt năm 2016, tổng đàn đạt 465,8 nghìn con nhưng đến năm 2020 do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, tổng đàn lợn giảm chỉ còn trên 265,3 nghìn con. Trung bình giai đoạn đàn lợn giảm 0,29%/năm, nhưng chăn nuôi lợn vẫn chiếm khoảng trên 75% về sản lượng thịt và trên 62% về giá trị của ngành chăn nuôi. Đến cuối năm 2020, đàn lợn dần được khôi phục với tổng đạt 265,3 con, bằng 75,03% so với năm 2018 (lúc trước khi Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra)

+ Đàn gia cầm: Đàn gia cầm giai đoạn 2015-2020 có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, trung bình tăng 8,6%/năm; năm 2020, tổng đàn đạt trên 6,39 triệu con, tăng 2,08 triệu con so với năm 2015. Nguyên nhân đàn gia cầm tăng do chuyển đổi đối tượng từ chăn nuôi lợn sang chăn nuôi gia cầm sau bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, tốc độ quay vòng chăn nuôi gia cầm nhanh hơn, ít rủi ro hơn và tận dụng được lợi thế về điều kiện chăn thả. Tỉnh đã hỗ trợ trên 350.000 con gà hỗ trợ người chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi để chuyển đổi chăn nuôi, đảm bảo sinh kế.

+ Đàn dê: Biến động tổng đàn không nhiều, từ năm 2015-2020 tổng đàn luôn duy trì ở mức xung quanh 23-24 nghìn con, nguyên nhân đàn dê không tăng dù có nhiều chính sách quan tâm, ưu tiên phát triển là diện tích chăn thả trên các vùng đồi núi, bán sơn địa bị thu hẹp dần do hoạt động du lịch, dịch vụ và công nghiệp hóa.

- Về sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Giai đoạn 2015-2020 sản lượng thịt hơi giảm khoảng 0,53%/năm; năm 2020, tổng sản lượng thịt hơi đạt trên 53,25 nghìn tấn, bằng 96,89% so với năm 2015. Trong đó, sản lượng thịt lợn hơi năm 2020, đạt 38,075 nghìn tấn, trung bình cả giai đoạn 2015-2020 giảm 1,92%, nguyên nhân do tác động nghiêm trọng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, tổng đàn lợn bị tiêu hủy lớn (Năm 2019 tiêu hủy trên 108 nghìn con, khối lượng tiêu hủy trên 6,3 nghìn tấn, chiếm 16,5% sản lượng thịt lợn năm 2019; năm 2020 tiêu hủy 17,8 nghìn con, khối lượng tiêu hủy 1,2 nghìn tấn, bằng 3,2% sản lượng thịt lợn năm 2020). Thịt lợn hơi giảm kéo theo tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi giảm nhẹ, do thịt lợn chiếm tỷ trọng lớn trong lĩnh vực chăn nuôi.

Về sản lượng trứng gia cầm: Giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng sản lượng đạt trên 7,53%/năm; năm 2020, sản lượng trứng đạt 153,68 triệu quả, tăng 46,68 triệu quả, tương đương 43,62% so với năm 2015.

Phương thức chăn nuôi đang có những bước chuyển biến mạnh mẽ từ nhỏ lẻ, hộ gia đình sang hình thức gia trại, trang trại quy mô lớn và từng bước hiện đại, trong đó, một số trang Trại đã ứng dụng công nghệ thông tin và tự động hóa vào sản xuất và quản lý mang lại hiệu quả cao; ước sản lượng sản phẩm chăn nuôi được sản xuất từ các trang Trại đạt khoảng 35 -40%. Toàn tỉnh có trên 30 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, 05 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGap, 4 cơ sở được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh, trên 15 hợp tác xã, tổ hợp tác và hàng chục tổ liên kết sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi, cùng nhau hợp tác, liên kết trong mua bán vật tư, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ nhau trong việc tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

(Chi tiết tại Biểu 3 đính kèm)

1.3. Lĩnh vực thủy sản

- Giai đoạn 2015-2020 ngành thủy sản phát triển khá thuận lợi, tăng trưởng cả về nuôi trồng và khai thác, khẳng định là ngành mũi nhọn trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Ngành thủy sản của tỉnh phát triển đồng đều theo các hướng:

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, giá trị gia tăng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

+ Mở rộng diện tích nuôi thủy sản nước ngọt theo cả hai hình thức chuyên canh, thâm canh và kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng cây hàng năm, lâu năm hoặc trồng lúa.

+ Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung nước mặn, lợ ven biển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.

+ Phát triển sản xuất giống thủy sản với những đối tượng là thế mạnh của địa phương (ngao, hào giông).

+ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản với nhiều nhóm chính sách ưu tiên đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đội tàu khai thác xa bờ.

- Giá trị sản xuất thủy sản năm 2020 (giá so sánh 2010) đạt 1.897,1 tỷ đồng tăng 609,7 tỷ đồng so với 2015, chiếm 20,6% cơ cấu nội bộ ngành, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,07%/năm.

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 14,77 nghìn ha, tăng 3,79 nghìn ha so năm 2015. Trong đó nuôi thủy sản nước ngọt đạt 10,87 nghìn ha, nuôi thủy sản nước mặn lợ đạt 3,9 nghìn ha.

- Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 ước đạt 58,9 nghìn tấn, tăng 41,23% so với năm 2015 (khai thác 6,58 nghìn tấn; nuôi trồng 52,32 nghìn tấn).

- Sản phẩm chủ lực, đặc sản:

+ Diện tích nước ngọt: phát triển nuôi các đối tượng chủ lực như cá chép lai, trắm cỏ đồng thời đẩy mạnh phát triển các đối tượng thủy đặc sản, đối tượng

có giá trị kinh tế cao như trai lấy ngọc nước ngọt, cá trắm đen, ba ba, ếch, chạch sụn,... nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên diện tích canh tác và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

+ Diện tích mặn lợ: Đối tượng nuôi chủ lực là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua xanh, ngao; sản xuất ngao, hào giống. Năm 2020, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và siêu thâm canh tiếp tục được mở rộng với nhiều hình thức nuôi mới như nuôi trong nhà bạt, nuôi công nghệ vi sinh, nuôi trong ao nổi đã đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi, đặc biệt diện tích nuôi siêu thâm canh trong nhà lưới ước đạt 38,5 ha, mở ra hướng đi mới trong phát triển ngành tôm tỉnh Ninh Bình. Diện tích nuôi ngao là 1.200 ha, tăng 290 ha so với năm 2015. Ngao thương phẩm được xuất đi các tỉnh như Thanh Hóa, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre và xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

- Chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất thủy sản:

+ Những năm qua cơ cấu thủy sản của tỉnh chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và phát triển bền vững gắn với việc tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản ở các lĩnh vực khai thác - nuôi trồng - hậu cần dịch vụ.

+ Một số kết quả đạt được: các vùng nuôi tập trung (vùng nuôi thủy sản ruộng trũng, vùng nuôi thủy sản mặn lợ) cơ bản đã được đầu tư nâng cấp có thể nuôi thâm canh, tăng năng suất; đã chú trọng phát triển các đối tượng nuôi chủ lực, đối tượng nuôi có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện từng vùng; các tổ hợp tác, HTX tại các vùng nuôi được thành lập hỗ trợ người dân tạo mối liên kết chặt chẽ trong phát triển sản xuất từ đầu vào, kỹ thuật nuôi cũng như tiêu thụ sản phẩm; các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ nuôi tiên tiến, quy trình nuôi bền vững để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả đầu tư; vùng nuôi thủy sản nước ngọt bên cạnh việc đa dạng hóa các đối tượng nuôi, trong những năm qua thực hiện chủ trương của tỉnh về chuyển đổi diện tích cấy lúa kém hiệu quả sang kết hợp với nuôi thủy sản. Đến nay nhiều địa phương trong tỉnh đã chuyển đổi thành công diện tích cấy lúa kém hiệu quả sang phát triển mô hình nuôi cá lúa kết hợp, mô hình nuôi thâm canh cá trên ao nổi, mô hình cá kết hợp với sản xuất rau, trồng cây ăn quả,... đã cho hiệu quả kinh tế cao gấp 2- 3 lần so với cấy lúa đơn thuần; Bước đầu hình thành một số mô hình nuôi thủy sản kết hợp du lịch trải nghiệm, giải trí ở Kim Sơn, Hoa Lu, Tam Điệp, Yên Mô và Gia Viễn. Đây là những cơ sở thực tiễn đầu tiên để đánh giá, rút kinh nghiệm và nhân rộng.

(Chi tiết tại Biểu 4 đính kèm)

1.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ năm 2016-2020 là 343,4 tỷ đồng, bình quân 68,7 tỷ đồng/năm, giảm 1,9 tỷ đồng so với năm 2015. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 là âm 0,74%/năm. Nguyên nhân do từ năm 2015, các

hoạt động sản xuất lâm nghiệp từng bước có sự chuyển dịch trong việc xác định mục tiêu phát triển, chức năng, giá trị các sản phẩm của rừng. Cụ thể, chuyển từ việc đặt mục tiêu đóng góp giá trị sản xuất của lĩnh vực vào tổng giá trị sản xuất nông nghiệp chuyển sang mục tiêu nâng cao các chức năng bền vững khác như bảo vệ đất, chống xói mòn, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống, hấp thụ lưu giữ các-bon, bảo vệ duy trì vẻ đẹp cảnh quan, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cung cấp cho kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái.

- Công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng bền vững tài nguyên rừng theo quy hoạch đã góp phần quan trọng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạn chế lũ lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô. Độ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 19,6%. Công tác khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng luôn được chú trọng. Giai đoạn 2015 - 2020 giao khoán diện tích 65.013 ha, bình quân 10.835,5 ha/năm; giao khoán khoanh nuôi tái sinh rừng đạt 483 lượt/ha, bình quân 80,6 ha/năm. Thực hiện hỗ trợ 15 thôn vùng đệm rừng đặc dụng các năm 2016 và 2018 (năm 2016 là 01 thôn, năm 2018 là 14 thôn) với hình thức hỗ trợ cây giống để phát triển kinh tế lâm nghiệp, mức hỗ trợ 40 triệu đồng/thôn, bản.

- Công tác phát triển rừng luôn được quan tâm, chỉ đạo thực hiện của các cấp, các ngành. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 24/10/2016, Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ gia đình, doanh nghiệp triển khai thực hiện các dự án, mô hình phát triển kinh tế, phát triển rừng. UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020, kế hoạch trồng rừng thay thế từng năm. Trong giai đoạn 2015 – 2020 đã thực hiện:

+ Trồng rừng tập trung: 2.710,4 ha, bình quân mỗi năm trồng 451,7 ha/năm, trong đó trồng rừng mới trên đất trống 107,4 ha; trồng lại rừng sau khai thác 2.393 ha; trồng rừng thay thế 210 ha.

+ Trồng cây phân tán: Đã trồng được 5,04 triệu cây phân tán các loại, bình quân trên 840.000 cây/năm. Cây phân tán trồng chủ yếu ven đường giao thông, kênh mương, công sở, trường học, bệnh viện, công viên, vườn hộ gia đình.

+ Đã công nhận 04 vườn giống cây lâm nghiệp tại huyện Kim Sơn: 02 vườn giống cây Trang trí diện tích 25 ha và 02 vườn giống cây Bần chua diện tích 15 ha.

+ Xây dựng triển khai mô hình, dự án nâng cao chất lượng, năng suất giống cây lâm nghiệp như: Khôi phục và phát triển giống cây bản địa Bù Kỳ Lão trên địa bàn huyện Nho Quan; Hỗ trợ xây dựng vườn ươm ven biển huyện Kim Sơn nhằm cung cấp đủ cây giống trồng rừng ven biển trên địa bàn...

+ Khai thác gỗ: Hàng năm khai thác trung bình 27 nghìn m³/năm gỗ các

loại từ rừng trồng và cây phân tán. Sản phẩm chủ yếu là gỗ dăm giấy, gỗ xây dựng. Trên địa bàn tỉnh có 155 cơ sở chế biến gỗ, chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân. Tổng lượng gỗ tiêu thụ phục vụ cho tiêu dùng và chế biến xuất khẩu bình quân hàng năm là 12 nghìn m³. Lượng gỗ còn thiếu để chế biến đồ mộc cao cấp chủ yếu nhập từ tỉnh ngoài và các nước trong khu vực.

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Diện tích khai thác nhựa thông chủ yếu tập trung ở các huyện có diện tích rừng thông như thành phố Tam Điệp và huyện Nho Quan. Sản lượng khai thác bình quân hàng năm (giai đoạn từ năm 2015-2017) đạt 140 tấn/ năm. Ngoài ra nhân dân trên địa bàn tỉnh tận dụng đất trồng rừng tre, luồng, mây, nuôi ong mật... Tuy khối lượng không lớn nhưng cũng tạo việc làm cho hàng ngàn lao động.

- Sản phẩm chủ lực: Giai đoạn 2015 – 2020, sản phẩm chủ lực của lâm nghiệp tập trung vào các sản phẩm gỗ khai thác từ rừng trồng sản xuất, diện tích và sản lượng khai thác hàng năm không lớn, giá trị sản xuất đem lại không cao và chưa rõ nét. Trước năm 2017, các sản phẩm gỗ chủ yếu là keo gỗ nhỏ, sau năm 2017 một số diện tích được chuyển sang trồng keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn và trồng cây bản địa kết hợp một số cây trồng xen dưới tán đạt khoảng 50 ha. Tuy nhiên giá trị môi trường, cảnh quan, đa dạng sinh học đem lại để góp phần phát triển du lịch và cải thiện môi trường sống là rất rõ nét.

- Sản phẩm đặc hữu như Bùi Kỳ Lão, trà hoa vàng, gừng đen, cát sâm, đàn hương, sưa đỏ, dổi lấy hạt,... là những cây trồng bản địa đã được quan tâm đưa vào sản xuất nhưng diện tích còn hạn chế và đang trong thời kỳ kiến thiết.

(Chi tiết tại Biểu 5 đính kèm)

1.5. Dịch vụ nông nghiệp

Dịch vụ nông nghiệp giữ vai trò quan trọng góp phần nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp. Trong những năm qua, dịch vụ nông nghiệp có nhiều đổi mới theo chiều hướng tích cực. Tỷ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp liên tục tăng, năm 2015 chiếm 3,92%, đến năm 2020 tăng lên 4,7%. Trong đó dịch vụ làm đất, điều tiết nước, thu hoạch (lúa) chiếm tỷ lệ gần 100%; dịch vụ đầu vào sản xuất như giống (cây, con), thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y,... đã được cải thiện nhưng chưa rút ngắn “quãng đường” từ nhà sản xuất tới người nông dân nên chi phí đầu vào cho sản xuất vẫn cao; bước đầu hình thành được các tổ hợp tác cung cấp dịch vụ phun phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng, vật nuôi, con nuôi thủy sản. Bên cạnh đó dịch vụ sơ, chế biến, bảo quản sau thu hoạch đã được cải thiện nhưng chưa nhiều, đặc biệt có rất ít nhà máy chế biến sâu.

Các HTX Nông nghiệp đã cơ bản được chuyển đổi sang hoạt động theo Luật HTX năm 2012, tuy nhiên hoạt động dịch vụ còn phụ thuộc nhiều vào các chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Nhà nước, hoạt động dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu, ít được đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin còn chậm; năng lực

hoạt động dịch vụ chậm được đổi mới, chủ yếu thực hiện các khâu dịch vụ cơ bản như điều tiết nước, làm đất, thu hoạch, bảo vệ thực vật; số ít các HTX tổ chức dịch vụ sấy lúa, cung ứng vật tư sản xuất đầu vào, điển hình như HTX Hợp Tiến, HXT Đồng Xuân Tiến, HTX NN Đông Mai,...

Các loại hình dịch vụ mới được hình thành như tổ hợp tác, hợp tác xã ngành hàng đã tham gia tích cực trong khâu tổ chức sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản, cung ứng các dịch vụ đầu vào cho sản xuất một hoặc một nhóm sản phẩm.

2. Kết quả cơ giới hóa, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản

Giai đoạn 2016-2020, nhiều tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ được áp dụng vào quá trình sản xuất nông nghiệp như tiến bộ kỹ thuật về giống, phân bón, thức ăn, quy trình sản xuất, máy móc cơ giới hóa các khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến.

Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 1.860 máy kéo các loại; 62 máy cấy lúa; 628 máy gặt đập liên hợp; 28 máy cuộn rom; 61 máy sấy; 549 máy chế biến lương thực, thực phẩm; 404 máy chế biến thức ăn gia súc; 230 máy chế biến thức ăn thô (máy băm, thái cỏ); 98 máy chế biến thức ăn thủy sản; ...máy bay không người lái phun thuốc BVTV.

Mức độ cơ giới hóa khâu làm đất đạt 95,91%; Khâu gieo cấy đạt 26,47%; khâu chăm sóc tưới tiêu nước 91,30%; khâu thu hoạch 90,2%; khâu tuốt, đập lúa đạt 95,27%; khâu vận chuyển 94,52%; khâu phun thuốc BVTV 78,97%; Khâu sấy nông lâm thủy sản 16,12%.

Về chế biến, trên địa bàn tỉnh có 06 doanh nghiệp sản xuất, chế biến, bảo quản các sản phẩm rau, củ, quả quy mô lớn, sản lượng lên đến hơn 90.000 tấn sản phẩm/năm. Với các sản phẩm như: Nước quả cô đặc, pure nguyên chất; rau, củ, quả đóng hộp, sấy, muối; rau, củ, quả đông lạnh IQF. Sản phẩm phong phú, đa dạng với nhiều mặt hàng khác nhau, sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại từ bán tự động đến tự động hoàn toàn, các doanh nghiệp chủ động về nguồn nguyên liệu vì thế hoạt động sản xuất diễn ra đều đặn trong cả năm. Có 3/6 doanh nghiệp đã được chứng nhận HACCP, ISO 22000, 03 doanh nghiệp còn lại đã được chứng nhận HACCP.

2.1. Lĩnh vực trồng trọt

- Sản xuất rau, quả, hoa áp dụng màng phủ nông nghiệp, trong nhà màng, nhà lưới với công nghệ tưới tiết kiệm được áp dụng rộng rãi với quy mô từ vài trăm đến hàng nghìn m², từ nhà lưới đơn giản trồng rau, quả thông thường đến nhà lưới, nhà kính hiện đại trồng dưa lưới, lan Hồ Điệp. Điển hình là Công ty TNHH nông nghiệp công nghệ cao DG, Công ty Đức Hùng, Công ty CP dịch vụ

và thương mại Thanh Xuân, Doanh nghiệp tư nhân Nhất Thuý, các hộ trồng hoa tại Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình.

- Công nghệ tưới tiết kiệm (nhỏ giọt, phun mưa, phun sương) được áp dụng trong trồng hoa đồng tiền, hoa lyly tại xã Ninh Phúc, TP. Ninh Bình; sản xuất rau an toàn tại Hợp tác xã rau an toàn xã Khánh Thành, xã Khánh Hồng, Khánh Hải huyện Yên Khánh; xã Yên Từ, Mai Sơn, huyện Yên Mô; tưới tiết kiệm cho cây ăn quả vùng đồi núi khó khăn về nước đã mang lại hiệu quả vượt trội, góp phần hình thành các vùng cây ăn quả tập trung như cây có múi tại xã Đông Sơn, TP. Tam Điệp, cây na tại xã Phú Long, huyện Nho Quan,...

- Công nghệ ươm cây rau giống trên khay giá thể với thiết bị gieo hạt tự động đã tạo ra sản phẩm cây giống chất lượng cao, giúp cây sinh trưởng phát triển tốt, tỷ lệ chết rất thấp, rút ngắn được khoảng 7-10 ngày so với sản xuất giống thông thường.

- Sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ sinh học, chế phẩm trichoderma, chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu EM, ...trong sản xuất lúa, rau, quả; sử dụng máy bay không người lái phun thuốc BVTV,...

- Công nghệ trồng nấm đông trùng hạ thảo tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn; mô hình sản xuất nấm lạnh chất lượng cao tại xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn; nuôi tảo xoắn tại xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp.

2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

- Ứng dụng công nghệ nuôi khép kín, hệ thống làm mát, điều khiển nhiệt độ chuồng nuôi, hệ thống máng uống tự động trong chăn nuôi thỏ, gà lấy trứng tại phường Nam Sơn, xã Yên Sơn, xã Đông Sơn (trang Trại chăn nuôi thỏ với quy mô xuất bán 5.000 con/năm); Doanh nghiệp Quang Trung, xã Yên Sơn quy mô 60.000 con gà đẻ trứng, số trứng xuất bán 10 triệu quả/năm...).

- Trong chăn nuôi lợn, đầu tư máng uống tự động, vòi phun sương, quy trình chăn nuôi khép kín ở một số trang trại như: trạm nghiên cứu và phát triển giống lợn hạt nhân Tam Điệp, xã Quang Sơn; Công ty cổ phần giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao, xã Yên Sơn; hộ gia đình Bùi Thị Toàn, xã Yên Sơn, ...

- Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo để phát triển chăn nuôi bò, lợn theo hướng chuyên thịt tại các địa phương trong tỉnh.

- Triển khai các mô hình ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, sử dụng các chế phẩm sinh học trong chăn nuôi.

2.3. Lĩnh vực thủy sản

Ứng dụng công nghệ cao nuôi được tôm thâm canh, siêu thâm canh 3 vụ/năm trong nhà bạt, doanh thu lên tới 8-10 tỷ/ha. Sản xuất được các con giống, đặc biệt sản xuất giống ngao, hào cửa sông do lợi thế về địa hình (biển bồi, độ

mặn thấp) với số lượng trên 300 Trại nuôi. Trung bình hàng năm cung cấp 70 tỷ ngao giống và 12 tỷ hàu giống cho các vùng nuôi các tỉnh lân cận.

Công nghệ cao ứng dụng trong các vùng nuôi thủy sản nước ngọt chủ yếu là việc ứng dụng các công nghệ thiết bị máy móc như máy quạt nước, tạo sóng, máy cho ăn tự động. Các kỹ thuật thâm canh thủy sản tiên tiến như nuôi cá ao nổi, nuôi cá ứng dụng công nghệ sinh học Biofloc đều đã đem lại năng suất nuôi trồng thủy sản lên tới 10-15 tấn/ha/vụ, thậm chí năm nay có hộ đã nuôi đạt đến năng suất 20 tấn/1 ha/vụ, doanh thu hàng tỷ đồng/ha/năm. Diện tích nuôi ao nổi cũng đang tăng nhanh ở một số địa phương như Gia Viễn, Nho Quan, Yên Mô với khoảng 100 ha.

Hiện nay Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại đã được trang bị các thiết bị và công nghệ để có thể ứng dụng và cho sinh sản nhân tạo các đối tượng thủy sản nước ngọt. Hàng năm sản xuất được từ 40 – 50 triệu cá bột các giống cá chất lượng cao.

2.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

Đã ứng dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm trên diện tích khoảng 50 ha trồng rừng xen cây dược liệu trên toàn tỉnh. Việc ứng dụng hệ thống tưới đã làm tăng tỷ lệ sống của cây, cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, giảm chi phí chăm sóc cho người dân, nâng cao năng suất lao động. Sử dụng phần mềm phát hiện sớm mất rừng, cháy rừng từ ảnh vệ tinh theo thời gian thực; Ứng dụng phần mềm GCFCoastalFores trong quản lý rừng ngập mặn ven biển Kim Sơn, Phần mềm theo dõi đánh giá thống kê lâm nghiệp.

3. Các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết sản xuất, xúc tiến thương mại, an toàn thực phẩm

Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững những năm qua ngành nông nghiệp cùng chính quyền các địa phương đã tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp chuyên đổi hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp từ nhỏ, lẻ, manh mún sang tập trung, quy mô hợp lý. Khuyến khích các doanh nghiệp, các HTX, hộ cá thể tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, bảo đảm an toàn thực phẩm. Khuyến khích, cải tiến phương thức sản xuất hộ gia đình theo hướng chuyên canh, thâm canh nhằm tăng giá trị sản xuất nông nghiệp thông qua việc ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về giống, thức ăn, phân bón, chuồng Trại, chăm sóc nuôi dưỡng,...

Các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục được đổi mới theo hướng tiên tiến, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn được nâng cao. Lực lượng doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài tỉnh ngày càng tham gia sâu rộng đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trở thành động lực nòng cốt trong chuỗi

giá trị nông sản. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 321 HTX, trong đó 315 HTX đã tổ chức hoạt động theo Luật HTX 2012 chiếm 98%; Số HTX ngành hàng là 102, tăng 25 HTX so với năm 2019; có 174 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; có 322 trang trại theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT quy mô sản xuất từ 5.000 m² và doanh thu từ 350 triệu đồng trở lên. Ngoài việc thúc đẩy hoạt động hiệu quả của các HTX nông nghiệp hoạt động theo luật HTX 2012, việc thành lập các HTX ngành hàng, các tổ hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ các khâu sản xuất, sơ chế biến đang là hướng đi về tổ chức sản xuất phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Trang trại ngày càng sử dụng nhiều đất đai, lao động và sản xuất lượng nông sản hàng hóa lớn. Kinh tế hộ gia đình tiếp tục phát triển theo cơ chế thị trường và đang có sự chuyển dịch hiệu quả hơn.

Trong giai đoạn 2015-2020, ngành nông nghiệp đã tập trung đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác và người sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp tạo nên các chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết sản xuất đạt được hiệu quả kinh tế cao. Đã hình thành 20 chuỗi cung cấp các sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm với trên 20 điểm bán hàng trên địa bàn toàn tỉnh, góp phần đưa các sản phẩm nông sản an toàn trong tỉnh đến tay người tiêu dùng, tăng hiệu quả kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người sản xuất. Có thể kể đến các liên kết trong sản xuất như:

+ Liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo trong và ngoài tỉnh như Công ty CP Tổng công ty Giống cây trồng và con nuôi Ninh Bình, Công ty Bảo Minh, Công ty Thái Thành, Tập đoàn Stargate, Công ty Vinaseed,...

+ Liên kết sản xuất và tiêu thụ dược liệu ở Kim Sơn, Yên Khánh, Gia Viễn, Nho Quan, TP. Tam Điệp,... Điển hình là các HTX dược liệu Nghĩa Hưng, Tổ hợp tác sản xuất và tiêu thụ dược liệu Yên Sơn, Công ty CP dược liệu Vũ Gia, HTX Sinh Dược,....;

+ Liên kết thu mua tiêu thụ sản phẩm hoa, cây cảnh ở xã Ninh Phúc.

+ Lĩnh vực chăn nuôi có khoảng 20 doanh nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh dưới hình thức đại lý cấp I: từ chăn nuôi, đến cung ứng thức ăn, vật tư chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm tạo thành các chuỗi liên kết dọc, góp phần nâng cao giá trị cho các bên tham gia chuỗi, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi. Có 7 chuỗi liên kết khép kín trong chăn nuôi, tiêu thụ lợn với gần 2.000 con.

+ Lĩnh vực thủy sản: Đối với sản xuất tôm, ngao, chưa có chuỗi liên kết khép kín. Chủ yếu cung cấp cho chợ đầu mối và hệ thống các siêu thị trên địa bàn tỉnh, TP Hà Nội và một vài địa phương lân cận. Đối với sản xuất cá nước ngọt: Hình thành các tổ hợp tác liên kết ương giống. Sản phẩm cá nước ngọt có liên kết chuỗi khép kín chiếm tỷ lệ nhỏ, đa phần là sản phẩm của các doanh nghiệp, HTX.

Sản phẩm của các hộ nuôi nhỏ lẻ được các tiểu thương trong và ngoài tỉnh tiêu thụ khi có sản phẩm. Liên kết sản xuất, tiêu thụ các loại giống thủy sản mặn, lợ như ngao, hào, cua xanh với các đơn vị nuôi ở Quảng Ninh, Hải Phòng khá chặt chẽ.

+ Các mô hình về chăn nuôi theo chuỗi giá trị khép kín đem lại hiệu quả cao như: Chuỗi giá trị con nuôi đặc sản ở Đông Sơn – Tam Điệp (hươu, dê, ngựa...); Chuỗi giá trị lợn thảo dược ở Ninh Sơn- TP Ninh Bình (từ nuôi lợn nái- Lợn thịt sử dụng cám thảo dược- Lò giết mổ chế biến sâu, đến hệ thống tiêu thụ sản phẩm).

Bên cạnh đó công tác quản lý chất lượng nông, lâm thủy sản đã được tăng cường, đẩy mạnh toàn diện ở các mặt. Hoạt động thông tin, truyền thông có trọng tâm, trọng điểm đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức của người sản xuất, kinh doanh cũng như hiểu biết của người tiêu dùng trong lựa chọn và tiêu dùng các sản phẩm nông lâm thủy sản đã được kiểm soát. Tập trung phát triển các vùng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, sản xuất theo GAP, theo hướng hữu cơ; hướng dẫn các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và thị trường xuất khẩu. Nhiều mô hình đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP trên các sản phẩm lúa, rau, quả, chăn nuôi gà, nuôi gà đẻ; 100% cơ sở sản xuất thực phẩm quy mô công nghiệp trên địa bàn tỉnh áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn HACCP, ISO 22000... trong chế biến nông sản. Công tác thanh, kiểm tra thường xuyên được duy trì, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các lỗi vi phạm đã góp phần chấn chỉnh, ngăn chặn các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện theo đúng quy định của nhà nước. Đồng thời, các hoạt động hậu kiểm chất lượng sản phẩm thực phẩm được đẩy mạnh, trong đó chú trọng, tập trung vào các sản phẩm có nguy cơ cao hoặc theo thông tin, phản ánh của các cơ quan thông tin, đại chúng, tỷ lệ mẫu vi phạm các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm giảm dần qua các năm; tăng cường các hoạt động giám sát môi nguy gây ô nhiễm thực phẩm bao gồm các Chương trình giám sát tồn dư hóa chất, kháng sinh, kim loại nặng tại các vùng nuôi thủy sản; Chương trình giám sát giám sát các chỉ tiêu độc tố sinh học biển, vi sinh vật, kim loại nặng trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ, các sản phẩm thực phẩm do ngành nông nghiệp được phân công, phụ trách...

Chú trọng các hoạt động xúc tiến thương mại, coi đây là kênh giới thiệu quảng bá các sản phẩm đặc sản của tỉnh Ninh Bình tới các tỉnh khác nhằm tìm kiếm và mở rộng thị trường cho các sản phẩm nông sản góp phần ổn định sản xuất. Thông qua công tác xúc tiến thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài tỉnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản với các doanh nghiệp, các HTX, THT trong tỉnh, số lượng các doanh

nghiệp ký kết và thực hiện liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản ngày càng nhiều. Hàng năm chủ động mời gọi các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài tỉnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản. Kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp, HTX, tổ hợp tác tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh để quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Tổ chức các đoàn khảo sát, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản giữa Ninh Bình và các tỉnh Sơn La, Quảng Bình, Quảng Trị, Lào Cai, Yên Bái, Hà Nội, Quảng Ninh... đặc biệt, tham gia triển lãm Quốc gia về thành tựu phát triển nông nghiệp tại Hội nghị tổng kết Nghị quyết trung ương VII - Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được Chính phủ và Ban kinh tế Trung ương biểu dương, khen thưởng cho 03 tập thể và cá nhân. Xây dựng trang thông tin điện tử về tình hình sản xuất nông nghiệp và thị trường Nông sản; xuất bản Bản tin Nông nghiệp - Nông thôn Ninh Bình đi vào hoạt động từ quý III năm 2018.

4. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Đầu tư cơ sở hạ tầng cho ngành nông nghiệp bao gồm các hạng mục, như: Đầu tư cho thủy lợi, đê điều, hệ thống điện, đường giao thông nội đồng,... Việc đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp được xem là có tác động kép, không chỉ là động lực để chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng thâm canh, tập trung, quy mô lớn mà còn kéo theo sự thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Những năm qua, tỉnh đã quan tâm, chú trọng huy động các nguồn lực để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển nông nghiệp. Theo đó, tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành liên quan và các địa phương thực hiện lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án như phòng chống lụt bão, phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới... để đầu tư xây dựng hệ thống hồ đập, kiên cố hóa giao thông, kênh mương nội đồng. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh cơ bản đảm bảo nước tưới cho 72 nghìn ha lúa, 10 nghìn rau màu, gần 11 nghìn ha thủy sản, góp phần tích cực nâng cao hiệu quả phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống thủy lợi được nâng cấp, xây dựng mới như đê, kè, đập, trạm bơm, hồ chứa... kết hợp với giao thông, phục vụ du lịch đã góp phần nâng cao hiệu quả công trình, đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh, thuận tiện cho việc canh tác, vận chuyển và cơ giới hoá nông nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, đã xây dựng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng ven biển huyện Kim Sơn, nuôi trồng thủy sản vùng trũng Nho Quan, Gia Viễn, Yên Mô; công trình tưới cho cây trồng cạn các vùng Nho Quan, Tam Điệp và phục vụ đời sống dân sinh; Thực hiện phân cấp quản lý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo quy định phù hợp với tình hình thực tế; Phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi theo hướng xã hội hoá. Tập trung triển khai các dự án thủy lợi đa mục tiêu gắn với đảm bảo an

toàn phòng chống thiên tai với phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng gắn với phát triển du lịch; ưu tiên đầu tư hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm, hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và cho cây trồng cạn chủ lực, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đã rà soát, ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 có tính đến tiêu chí tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các công trình thủy lợi được sửa chữa, tu bổ, nâng cấp, đầu tư mới, đáp ứng khoảng 70% diện tích cần tưới, 85% yêu cầu tiêu bằng công trình; Đến năm 2020, có khoảng 9.000 ha đất trồng lúa, 200 ha rau quả, 300 ha cây ăn quả được áp dụng phương pháp tưới tiết kiệm nước; tạo điều kiện để tập trung phát triển công nghiệp tăng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh. Công trình thủy lợi âu Kim Đài trên cửa sông Vạc ngăn nước mặn xâm nhập vào sông Vạc, giữ nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt; ngăn lũ sông Đáy và thủy triều vào sông Vạc; đảm bảo an ninh sản xuất nông nghiệp, thủy sản, ổn định phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và đời sống cho nhân dân ở 06 huyện, thành phố khu vực phía Nam tỉnh Ninh Bình đang được xây dựng. Các công trình phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai nhất là các tuyến đê biển Bình Minh III, Bình Minh IV, tuyến đê sông Hoàng Long, đê hữu sông Đáy, đê sông nội đồng (sông Vạc, sông Bến Đàng, sông Mới), đê bói, hệ thống kè, cống trọng yếu và cơ sở hạ tầng vùng phân lũ, chập lũ Nho Quan, Gia Viễn được đầu tư nâng cấp, sửa chữa kịp thời đã và đang phát huy hiệu quả.

5. Tình hình sử dụng nguồn lực của tỉnh cho sản xuất nông nghiệp

5.1. Thực trạng về lao động

5.1.1. Cơ cấu lao động

Theo số liệu thống kê, năm 2020 Ninh Bình có số dân 993.920 người. Trong đó, dân số thành thị là 212.589 người (chiếm 21,39%), dân số nông thôn 781.331 người (chiếm 78,61%). Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 563.574 người, trong đó khu vực thành thị 105.404 người (chiếm 18,7%), khu vực nông thôn 476.540 người (chiếm 81,9%).

Đến năm 2020, trong tổng số 556.952 người lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, có 31% lao động hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (giảm 11,6% so với năm 2015); 37,8% lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (tăng 8,1% so với năm 2015); 31,2% lao động hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (tăng 3,5% so với năm 2015). Như vậy, cơ cấu ngành nghề của lao động nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm số lượng và tỷ trọng nhóm lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

5.1.2. Đánh giá chất lượng, trình độ và năng suất lao động nông nghiệp

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là khối ngành có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp. Do có sự chuyển dịch mạnh sang các ngành khác nên lao động trong lĩnh vực nông nghiệp thiếu hụt, già hóa, trình độ không cao, khó tiếp cận khoa học công nghệ. Về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn, giai đoạn 2008-2020, tổng số lao động nông thôn được đào tạo, bồi dưỡng là 40.369 lượt người.

Theo Đề án 1956 và Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng là 28.609 lao động, gồm đào tạo nghề phi nông nghiệp cho 23.114 lao động, đào tạo nghề nông nghiệp cho 5.494 lao động. Cụ thể: Giai đoạn 2010-2015 là 21.584 lao động; Giai đoạn 2016- 2020 là 7.025 lao động. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm mới hoặc làm công việc cũ nhưng có năng suất và mức thu nhập cao hơn đạt trên 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 28% năm 2010 lên 55% năm 2020.

5.2. Các nguồn lực đầu tư hỗ trợ cho phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2015-2020

Tổng nguồn vốn Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2020 là 9.563,6 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Biểu 6 đính kèm)

6. Đánh giá chung

6.1. Ưu điểm

Được sự quan tâm, hỗ trợ, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT cùng với sự quyết tâm chỉ đạo của các cấp, sự nỗ lực của người dân, giai đoạn 2015-2020 nông nghiệp Ninh Bình đã đạt được những kết quả khá toàn diện: Cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tích cực (tăng thủy sản, dịch vụ, chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt); cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, giảm chi phí, tăng năng suất, giá trị, hiệu quả; hình thức sản xuất được đổi mới, thúc đẩy sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, chủ động phòng chống thiên tai. Trong đó nổi bật là:

Thứ nhất: Vượt qua khó khăn thách thức của thời tiết khí hậu cực đoan, mưa lũ, dịch bệnh, duy trì ổn định tăng trưởng ngành bình quân cả giai đoạn 2,02% năm, giá trị sản xuất trên 1 ha đất canh tác liên tục tăng nhanh và vượt mục tiêu đề ra;

Thứ 2: Ngoài chính sách của Trung ương được triển khai kịp thời. Tỉnh có bộ khung chính sách riêng cho nông nghiệp bao gồm Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh ủy, Nghị quyết 37/NQ-HĐND, Nghị quyết 39/2018/NQ-HĐND của HĐND

tỉnh, các quyết định, kế hoạch, đề án của UBND tỉnh tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp;

Thứ 3: Chuyên dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tích cực, nâng cao giá trị, chất lượng như mở rộng diện tích lúa đặc sản, chất lượng cao; chăn nuôi chuyên theo trang Trại, gia Trại tập trung; chuyển đổi có hiệu quả diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các hình thức sản xuất nông nghiệp khác;

Thứ 4: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ cơ giới hoá, công nghiệp chế biến nông sản, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả như tưới tiết kiệm, nhà lưới trong trồng trọt, thủy sản, sản xuất theo hướng hữu cơ, làm được lúa đặc sản, chất lượng cao theo hữu cơ, lợn hữu cơ, gà hữu cơ...

Thứ 5: Phát triển mạnh thủy sản cả nước ngọt, mặn lợ và khai thác, ứng dụng công nghệ cao, nuôi thâm canh, siêu thâm canh trong nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống thủy sản, đưa thủy sản trở thành mũi nhọn của ngành.

Thứ 6: Xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu, đổi mới, nâng cao chất lượng các tiêu chí, bổ sung tiêu chí phản ánh sự hài lòng của người dân; bước đầu thực hiện có hiệu quả xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, tạo tiền đề cho giai đoạn tới.

7.2. Tồn tại, hạn chế

7.2.1. Đối với trồng trọt: Sản xuất lúa hiệu quả thấp nhất so với các sản phẩm khác, người dân không mặn mà với sản xuất lúa; cơ giới hóa khâu chăm sóc (bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật), đặc biệt cấy máy còn thấp; Việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang hình thức khác gặp nhiều vướng mắc do các quy định về giữ đất lúa đảm bảo an ninh lương thực, chuyển đổi theo kế hoạch của xã, huyện, tỉnh..., chuyển đổi theo quy định của pháp luật...

Sản xuất rau, quả đã ứng dụng công nghệ cao, nhưng chưa hình thành các vùng nguyên liệu lớn gắn với chế biến và tiêu thụ (trừ vùng dưa Đồng Giao); Chưa có những dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn trên địa bàn tỉnh; Khoảng 3.000 ha tại Nho Quan, Gia Viễn, Tam Điệp chưa có nguồn tưới, chưa chuyển đổi sản xuất hiệu quả hơn.

7.2.2. Đối với chăn nuôi: Nhìn chung chăn nuôi trong tỉnh cơ bản vẫn là chăn nuôi nhỏ lẻ, ý thức của người chăn nuôi chưa cao; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ cao đã có nhưng chưa nhiều, chưa rộng khắp ở các đối tượng nuôi. Chưa khai thác một cách hiệu quả lợi thế của từng tiểu vùng để phát triển chăn nuôi của từng địa phương. Mô hình sản xuất chăn nuôi theo chuỗi giá trị, chăn nuôi tuần hoàn để tích hợp các giá trị còn ít, giá trị gia tăng ở một số đối tượng chăn nuôi chưa cao. Đại đa số người chăn nuôi trong nông hộ, ý thức trong việc chủ động phòng, chống dịch còn thấp, còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát dịch bệnh. Chưa thu hút các doanh nghiệp đầu tư các dự án lớn vào chăn nuôi, kể cả lĩnh vực chăn nuôi - giết mổ - chế biến - sản xuất thức ăn.

7.2.3. Đối với thủy sản: Quy hoạch chi tiết khu vực ven biển từ tuyến đê Bình Minh 2 trở ra chưa được phê duyệt, doanh nghiệp chưa yên tâm để đầu tư lâu dài vào nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản chưa gắn với chế biến (chưa có nhà máy chế biến, chưa có khu tập kết, bảo quản trước khi chế biến, tiêu thụ). Đối với thủy sản vùng trũng việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn do hạn mức chuyển đổi thấp, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ. Chưa hoàn toàn chủ động được con giống nước mặn, lợ và nước ngọt, còn phải nhập từ các tỉnh ngoài; hàng năm việc kiểm soát con giống nhập từ tỉnh ngoài vào còn hạn chế, vẫn còn tình trạng đưa con giống kém chất lượng vào sản xuất, dịch bệnh vẫn còn diễn ra.

7.2.4. Đối với lâm nghiệp: Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp (đường lâm nghiệp, hệ thống công trình PCCCR...) còn thiếu, xuống cấp; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng chưa đồng bộ giữa các cấp nhất là từ cấp tỉnh đến cấp xã. Việc chuyển đổi rừng sang mục đích khác theo quy hoạch để phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn.

7.2.5. Đối với thủy lợi: Hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiết kiệm nước, phục vụ chuyển đổi, cơ cấu lại nông nghiệp chưa được đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ. Một số điểm xung yếu trên các tuyến đê Hữu Đáy, đê sông Hoàng Long, đê sông Vạc, đê Đàm Cút, một số công trình thủy lợi nội đồng (trạm bơm, kênh mương, ...) bị hư hỏng, xuống cấp nhưng chưa có nguồn lực để sửa chữa, nâng cấp. Một số vụ việc vi phạm pháp luật Đê điều còn tồn tại, kéo dài.

7.2.6. Đối với việc ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới hình thức tổ chức sản xuất

Việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào các khâu sản xuất, kinh doanh còn chậm và chưa đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực cũng như các vùng trên địa bàn tỉnh. Các hình thức tổ chức sản xuất đã được đổi mới nhưng phát triển chưa nhiều, hiệu quả sau đổi mới còn chậm (như HTX NN chuyển đổi sang hoạt động theo Luật HTX năm 2012).

7.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Thời tiết diễn biến bất thường, tình hình dịch bệnh, nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò gây thiệt hại, diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất nông nghiệp.

- Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống, xã hội, trong đó ảnh hưởng tới khâu lưu thông hàng hóa và làm tăng giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất.

- Sự liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn ít và chưa chặt chẽ.

- Chính quyền các cấp có lúc, có nơi vào cuộc chậm, trông chờ chính sách của tỉnh, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp của cấp huyện, xã ít.

- Việc tiếp cận các chính sách tín dụng phát triển sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn.

- Kinh phí đầu tư xây mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất còn thấp so với nhu cầu.

- Trình độ sản xuất, thâm canh nông nghiệp của các hộ nông dân còn hạn chế, chưa mạnh dạn đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Các chính sách của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương

Trong tổng số các chính sách Trung ương ban hành, giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả một số chính sách trọng tâm sau:

- *Về chính sách miễn thủy lợi phí (Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ):* Trong 5 năm qua, ngân sách Trung ương đã bố trí cho tỉnh để thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí là 813.488 triệu đồng. Chính sách cấp bù thủy lợi phí đã tạo nguồn lực để tỉnh đầu tư, quản lý, khai thác, bảo vệ, duy tu hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phát huy có hiệu quả năng lực tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp; góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển và phòng chống lụt, bão, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

- *Về khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn (theo Quyết định số 62/2012/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ):* Đến thời điểm hiện nay, toàn tỉnh đã triển khai xây dựng được 86 cánh đồng lớn với diện tích 4.450 ha; thuận tiện trong việc đưa cơ giới hóa vào làm đất và thu hoạch, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian cho người lao động. Cơ giới hoá khâu làm đất toàn tỉnh đạt 97,9% trên tổng diện tích đất trồng trọt nông nghiệp. Đối với cây lúa bước đầu đã có một số đơn vị thực hiện liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ.

- *Về hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 19/4/2015 của Chính phủ):* Năm 2016, từ nguồn ngân sách Trung ương phân bổ là 39.598 triệu đồng, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện hỗ trợ đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp số tiền 36.598 triệu đồng; phục vụ điều tra, phân tích, đánh giá chất lượng đất đai 3.000 triệu đồng. Năm 2017, ngân sách Trung ương phân bổ là 38.840 triệu đồng, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện theo quy định tại Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Về hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại (theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, ngày 09/01/2017 của Chính phủ):* Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu cho UBND tỉnh và thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả việc hỗ trợ các loại giống cây trồng

giúp người dân kịp thời khôi phục sản xuất, đảm bảo ổn định đời sống sau thiên tai dịch hại. Đặc biệt sau đợt lũ lụt lịch sử tháng 10/2017 Sở Nông nghiệp và PTNT đã tích cực chủ động tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ các loại cây trồng vật nuôi hỗ trợ cho bà con nhân dân bị thiệt hại do lũ lụt: Kết quả thực hiện: Phân bổ hạt giống từ nguồn dự trữ Quốc gia năm 2017, hạt giống Ngô 50 tấn, hạt giống rau 5 tấn; Chỉ đạo Chi cục Bảo vệ thực vật kịp thời khẩn trương mua giống rau cấp phát cho các địa phương đảm bảo kịp thời sản xuất vụ Đông với kinh phí 815,4 triệu đồng; tổ chức cấp phát hỗ trợ 100.000 gà giống kèm theo 100 tấn thức ăn cho gà cho các hộ nông dân bị thiệt hại, khôi phục sản xuất; tiến hành kiểm tra, nghiệm thu việc hỗ trợ khôi phục sản xuất vụ Đông năm 2017 đối với các huyện Nho Quan, Yên Khánh và Yên Mô đối với hơn 400ha cây khoai tây, 100 ha cây Trách Tả, và một số diện tích cây rau chân vịt, cây bí đỏ....

- Về hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ (theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ): UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện quyết định 50/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020 với tổng kinh phí thực hiện là 57 tỷ đồng, (thực hiện mỗi năm là 9,5 tỷ đồng). Tuy nhiên, do nguồn lực khó khăn, vì vậy giai đoạn 2015-2025 toàn tỉnh mới chỉ thực hiện nội dung hỗ trợ liệu tinh để phối giống nhân tạo cho lợn và bò; việc hỗ trợ liệu tinh thụ tinh nhân tạo (TTNT) cho lợn và bò đảm bảo đến được với nhiều hộ chăn nuôi hơn, phạm vi thực hiện chính sách sẽ được rộng rãi và phổ biến hơn. Tổng số liệu tinh hỗ trợ trong 5 năm là 40.400 liều, trong đó là 36.900 liều tinh lợn và 3.500 liều tinh bò với kinh phí thực hiện là 3.539 triệu đồng. Hàng năm, các cơ sở cung ứng tinh đều được tập huấn, hướng dẫn chuyên môn và thủ tục tài chính, đảm bảo thực hiện đúng quy định của nhà nước. Như vậy, chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ đã tạo được sự đồng thuận lớn của người chăn nuôi, đây là một trong những chính sách thiết thực, mang tính phổ quát rộng với đối tượng được hưởng lợi lớn. Chính sách bước đầu đã khuyến khích, tạo đòn bẩy thúc đẩy chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, từng bước thay đổi thói quen sản xuất manh mún, tận dụng, tự phát của người dân.

- Về khuyến nông, lâm, ngư (theo Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ): Nhờ có chính sách khuyến nông, đến nay trên địa bàn tỉnh đã thực hiện được hơn 80 mô hình khuyến nông trong tất cả các lĩnh vực, tổng số kinh phí là 21.420 triệu đồng từ ngân sách tỉnh. Nhìn chung chương trình khuyến nông, lâm, ngư đã thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, đối tượng theo quy định; bám sát định hướng phát triển ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2015-2020, đặc biệt là chủ trương về cơ cấu lại ngành nông nghiệp; góp phần khuyến khích hỗ trợ người nông dân tích cực áp dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật, nâng cao giá trị gia tăng của nông sản và thu nhập cho người nông dân.

- Về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ): Tổng nguồn kinh phí trung ương bố trí cho tỉnh thực hiện giai đoạn 2015-2020 là 6.830 triệu đồng. Công tác đào tạo nghề lao động nông thôn bước đầu đã đáp ứng nhu cầu sản xuất; người lao động đã biết vận dụng kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lao động, sản xuất, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

- Về chính sách đặc thù hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ): Đến nay, có 7 dự án đã có Quyết định hỗ trợ kinh phí với tổng số tiền là 50.847 triệu đồng; trong đó có 2 dự án trực tiếp hỗ trợ phát triển nông nghiệp (dự án Chăn nuôi bò thịt chất lượng cao của Công ty cổ phần giống bò thịt, sữa Yên Phú; dự án đầu tư xây dựng trang Trại chăn nuôi lợn giống và lợn thịt của Công ty CP thức ăn chăn nuôi TW). Tuy nhiên trong giai đoạn 2015-2020 chưa có dự án được hỗ trợ theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

2. Các chính sách đặc thù của tỉnh

Vận dụng những chủ trương, chính sách, quy định của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, như: Nghị quyết số 05-NQ/TU được ban hành, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 06/7/2017, Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, chính sách hỗ trợ gà giống cho hộ chăn nuôi bị thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu phi năm 2019, Nghị quyết 14/2020/NQ-HĐND, ngày 8/7/2019 quy định chính sách tái đàn lợn nhằm khôi phục sản xuất chăn nuôi sau bệnh dịch tả lợn châu phi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2020 và Nghị quyết số 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020¹, đồng thời UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU. Qua 4 năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, với sự quan tâm chỉ đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, ngành nông nghiệp Ninh Bình phát huy lợi thế và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước xây dựng, nhân rộng mô hình ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững, gắn với phát triển công nghiệp, du lịch dịch vụ, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ nhất là ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch. Hàng năm,

¹ . Các nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 quy định chính sách hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, giai đoạn 2017- 2020; Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2019-2020; Nghị quyết số 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách quy định tại khoản 1, điều 1 Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND đến hết năm 2021.

UBND tỉnh đã quyết định phân bổ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, phân giao trực tiếp cho đơn vị tổ chức thực hiện, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra (từ năm 2017 đến năm 2020, tổng kinh phí được phân bổ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU là 196,854 tỷ đồng, tổng kinh phí đã thực hiện, giải ngân là 184,509 tỷ đồng, đạt 93,73% kinh phí được giao).

Nhìn chung các chính sách từ Trung ương đến địa phương cơ bản tạo điều kiện cho quá trình cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Trong đó, nhiều chính sách cho phép ưu đãi với mức cao cho doanh nghiệp và nông dân, giao cho chính quyền địa phương quyết định cụ thể về các mức ưu đãi, hỗ trợ, phù hợp với khả năng ngân sách từng địa phương trên cơ sở chính sách của trung ương. Các cơ chế chính sách của Trung ương và địa phương đã tác động mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân từng bước được cải thiện, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao đã được nông dân tự nhân rộng sau cơ chế hỗ trợ của Nhà nước. Trong quá trình thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương và tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung kịp thời, sát với tình hình thực tế, từ đó các huyện, thành phố triển khai các cơ chế hỗ trợ được thuận tiện, tạo động lực để các xã phát triển sản xuất và phấn đấu hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Các bộ ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các văn bản như Thông tư, hướng dẫn, kế hoạch để hướng dẫn thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương, của tỉnh, các quy trình thủ tục cấp phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ chế chính sách của Trung ương và địa phương đi vào cuộc sống; đảm bảo công khai, minh bạch, không xảy ra tình trạng khiếu kiện, thắc mắc.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp vẫn còn những tồn tại, khó khăn, trong đó có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, cụ thể:

- Công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương chính sách của đảng và nhà nước cũng như của địa phương tuy đã được quan tâm chỉ đạo song vẫn còn hạn chế, do vậy, trên thực tế vẫn còn nhiều nông dân và doanh nghiệp vẫn chưa nắm bắt được đầy đủ thông tin về các cơ chế chính sách, nhất là các đầu mối để liên hệ và các quy trình, hồ sơ thủ tục cần thực hiện nhằm thụ hưởng chính sách;

- Một số chính sách được ban hành nhưng phạm vi còn bó hẹp, thời gian và hiệu lực văn bản còn ngắn, bên cạnh đó, một số chính sách ban hành song chưa lường hết khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện nên thiếu tính thuyết phục, không phù hợp với điều kiện thực tiễn, do vậy chưa phát huy tác dụng, người dân khó tiếp cận hoặc có song còn thấp;

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng sản xuất chưa đồng bộ; cơ cấu kinh tế của ngành nông nghiệp chuyển biến, đột phá chưa rõ rệt và

chưa thật sự bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu; chưa tạo lập liên kết chặt chẽ trong sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ nông sản để tạo ra chuỗi giá trị gia tăng; công tác dự báo thị trường nông sản tuy đã có song còn hạn chế;

- Nguồn lực đầu tư để thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, nhất là hỗ trợ hạ tầng sản xuất còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở
- Lưu: VT, KHTC, NVTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đình Văn Khiêm

**BIỂU 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020							TB giai đoạn 2016- 2020 (%)
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	2020 so 2015 (%)	
1	2	3	9	10	11	12	13	14	15=14/9	16
I	CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP									
1	Giá trị sản xuất (Giá cố định 2010)	Tr.đồng	8.337.345,0	8.522.068,0	8.545.428,0	8.782.639,0	8.937.454,0	9.216.300,0	110,54	2,02
-	Ngành nông nghiệp	Tr.đồng	6.979.355,0	7.083.720,0	6.996.999,0	7.117.045,0	7.105.031,0	7.251.300,0	103,90	0,78
	<i>Trong đó:</i> + Trồng trọt	Tr.đồng	4.689.803,7	4.642.772,6	4.534.311,8	4.591.549,7	4.735.854,4	4.856.565,5	103,56	0,72
	+ Chăn nuôi	Tr.đồng	1.962.776,8	2.103.996,7	2.091.651,3	2.114.750,6	1.948.425,5	1.961.499,9	99,93	0,10
	+ Dịch vụ	Tr.đồng	326.774,4	336.950,7	371.036,0	410.744,7	420.751,2	433.234,6	132,58	5,87
-	Ngành lâm nghiệp	Tr.đồng	70.614,0	68.649,0	68.186,0	70.964,0	67.715,0	67.900,0	96,16	-0,74
-	Ngành thủy sản	Tr.đồng	1.287.376,0	1.369.699,0	1.480.243,0	1.594.630,0	1.764.708,0	1.897.100,0	147,36	8,07
	<i>Trong đó:</i> + Nuôi trồng	Tr.đồng	1.151.059,6	1.230.754,4	1.313.382,4	1.316.083,0	1.478.918,0	1.603.851,8	139,34	6,93
	+ Khai thác	Tr.đồng	118.049,1	119.994,0	147.829,5	250.110,4	252.035,2	255.497,4	216,43	19,24
	+ Dịch vụ	Tr.đồng	18.267,3	18.950,6	19.031,1	28.436,6	33.754,7	37.750,8	206,66	16,83
2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	497.997,0	491.690,0	459.149,0	475.785,1	470.919,0	462.242,0	92,82	
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng thóc	Tấn	476.459,0	468.022,0	436.980,0	457.157,0	450.742,0	442.751,0	92,93	
3	GTSX bình quân/ha đất nông nghiệp (Giá hiện hành)	Tr.đồng	108,1	108,3	112,2	122,5	131,1	139,8	129,32	
4	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	92,3	93,8	94,1	94,7	95,0	95,5		
5	Xây dựng nông thôn mới									
-	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	40,0	60,0	80,0	90,0	99,0	106,0		
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM	%	33,6	50,4	67,2	77,6	85,3	91,4		

Biểu 2: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	Giai đoạn 2016-2020					
				2016	2017	2018	2019	2020	2020 so 2015 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Trồng trọt: Tổng diện tích		113.671,0	111.012,0	110.263,0	106.572,0	104.871,0	102.341,0	90,03
	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	107.552,0	104.894,0	103.286,0	99.520,0	97.732,0	95.125,0	88,45
	<i>Diện tích gieo trồng vụ đông:</i>	Ha	10.147,0	9.561,6	9.803,0	9.002,0	9.264,0	8.911,0	87,82
1	<i>Trong đó:</i> Lúa cả năm	Ha	79.301,0	78.699,0	77.746,2	75.618,5	73.552,1	71.889,0	90,65
	+ Lúa Đông xuân: Diện tích	Ha	41.692,0	41.597,0	41.121,2	40.648,1	40.597,4	40.223,7	96,48
	Sản lượng	Tấn	276.204,0	275.166,0	271.795,0	270.595,0	273.432,0	271.168,0	98,18
	+ Lúa mùa: Diện tích	Ha	37.609,0	37.102,0	36.625,0	34.970,4	32.954,7	31.665,3	84,20
	Sản lượng	Tấn	200.255,0	192.856,0	165.185,0	186.562,0	177.310,0	171.583,0	85,68
2	Cây ngô: Diện tích	Ha	6.770,0	6.611,0	6.135,0	5.088,1	5.525,8	5.222,0	77,13
	Sản lượng	Tấn	21.538,0	23.668,0	22.169,0	18.628,1	20.177,0	19.491,0	90,50
3	Cây khoai lang: Diện tích	Ha	2.185,0	1.570,0	1.499,0	1.363,8	1.182,2	804,6	36,82
	Sản lượng	Tấn	18.300,0	13.194,0	12.641,0	11.725,0	10.674,0	7.778,7	42,51
4	Cây sắn: Diện tích	Ha	1.019,0	977,0	853,0	629,1	293,9	224,9	22,07
	Sản lượng	Tấn	26.501,0	24.917,0	21.653,0	15.361,2	7.475,9	6.288,4	23,73

5	Rau các loại:	Diện tích	Ha	10.002,8	9.603,5	9.767,0	9.734,0	9.950,0	9.385,7	93,83
		Sản lượng	Tấn	166.109,9	161.410,6	165.084,0	167.994,6	185.847,0	182.488,9	109,86
6	Đậu các loại:	Diện tích		509,5	445,5	457,0	419,8	410,0	395,0	77,53
		Sản lượng		622,7	536,8	555,0	540,7	540,0	554,2	88,99
7	Diện tích cây công nghiệp hàng năm		Ha	6.153,0	5.416,0	5.009,0	4.590,2	4.389,4	4.099,0	66,62
	Trong đó:									
	+ Cây đỗ tương:	Diện tích	Ha	821,0	397,0	197,0	107,6	485,3	512,0	62,36
		Sản lượng	Tấn	1.234,0	622,0	322,0	186,5	705,0	719,0	58,27
	+ Lạc :	Diện tích	Ha	4.173,0	3.851,0	3.678,0	3.394,5	3.076,5	2.876,0	68,92
		Sản lượng	Tấn	8.990,0	9.522,0	9.060,0	8.870,4	8.045,0	7.663,0	85,24
	+ Cây cói:	Diện tích	Ha	27,0	22,0	-	-	-	-	-
		Sản lượng	Tấn	221,0	176,0	-	-	-	-	-
	+ Cây Mía:	Diện tích	Ha	935,0	948,0	970,0	917,5	827,6	711,0	76,04
		Sản lượng	Tấn	60.043,0	60.226,0	61.706,0	58.406,0	52.686,0	46.082,0	76,75
8	Diện tích cây công nghiệp lâu năm:		Ha	488,0	485,0	464,0	460,0	266,0	266,0	54,51
+	Trong đó: Cây chè:	Diện tích		467,0	468,0	449,0	448,2	248,0	246,0	52,68
		Sản lượng	Tấn	3.309,0	3.319,0	3.044,0	3.513,0	3.434,8	1.960,0	59,23
9	Diện tích cây ăn quả lâu năm		Ha	5.441,0	5.433,0	6.301,0	6.365,0	6.437,0	6.508,0	119,61
+	Trong đó: Cây dứa:	Diện tích	Ha	2.028,0	2.054,0	2.941,0	2.976,0	3.229,0	3.229,0	159,22
		Sản lượng	Tấn	47.260,0	46.881,0	52.613,0	52.883,0	60.288,0	60.928,0	128,92

Biểu 3: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với năm 2015 (%)	Trung bình giai đoạn 2015-2020
1	Số lượng trâu	con	15.400	15.200	14.900	14.300	12.700	12.700	82,47	- 3,70
2	Số lượng bò	con	32.940	41.200	42.700	41.400	37.000	36.700	111,41	2,85
3	Số lượng lợn	con	350.000	465.800	413.000	353.600	195.000	265.300	75,80	- 0,29
4	Số lượng gia cầm	1000 con	4.311	5.484,3	5.505	5.586,4	6.004,4	6.391,3	148,26	8,60
5	Số lượng dê	con	23.000	24.500	24.900	23.900	21.600	21.800	94,78	- 0,91
6	Sản phẩm chăn nuôi	tấn	55.243	57.158	58.030	57.410	52.493	53.525	96,89	- 0,53
-	Thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	42.442	44.750	45.202	44.366	38.133	38.075	89,71	- 1,92
-	Thịt bò hơi xuất chuồng	tấn	2.101	2.506	2.623	2.551	2.468	2.465	117,33	3,57
-	Thịt trâu hơi xuất chuồng	tấn	1.077	1.071	1.049	1.007	967	966	89,69	- 2,14
-	Thịt dê hơi xuất chuồng	tấn	530	535	537	539	550	587	110,77	2,10
-	Thịt gia cầm giết bán	tấn	9.093	8.296	8.619	8.947	10.375	11.432	125,72	5,02
-	Trứng gia cầm	1000 quả	107.002	116.700	121.020	129.539	142.689	153.680	143,62	7,53

Biểu 4: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LĨNH VỰC THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Giai đoạn 2016-2020					
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	2020 so 2015 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Ngành thủy sản								
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	10.977,0	11.785,0	12.763,0	13.039,0	14.213,0	14.283,0	130,12
	+ Nuôi nước ngọt	"	7.953,0	8.640,0	9.446,0	9.600,0	10.820,1	10.783,0	135,58
	Riêng DT nuôi thủy sản ruộng trũng	"			3.590,6	4.726,0	5.544,1	5.454,0	
	+ Nuôi nước mặn, lợ	"	3.024,0	3.145,0	3.317,0	3.545,0	3.500,0	3.500,0	115,74
2	Sản lượng thủy hải sản	Tấn	41.706,0	44.194,0	47.557,0	51.076,0	55.079,0	58.782,0	140,94
	+ Nuôi trồng	"	35.547,0	37.825,0	41.011,0	44.443,0	48.631,0	52.235,0	146,95
	+ Khai thác	"	6.159,0	6.369,0	6.546,0	6.633,0	6.448,0	6.547,0	106,30

Biểu 5: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	Giai đoạn 2016-2020					
				2016	2017	2018	2019	2020	2020 so 2015 (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Ngành lâm nghiệp								
1	Trồng rừng tập trung	Ha	285,0	450,0	384,0	471,5	436,0	461,0	161,75
2	Bảo vệ rừng	Ha	15.431,0	15.380,0	15.602,0	16.052,0	16.050,0	16.005,3	103,72
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	112,0	111,4	160,3	49,3	240,0	49,3	44,02
4	Chăm sóc rừng trồng	"	870,0	630,0	405,0	454,69	1.300,0	543,6	62,49
5	Cây phân tán	1000 cây	794,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	500,0	62,97